

Báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Quý IV 2020

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yên	Thành Viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Trang Thi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám Đốc

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.



Bùi Đức Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	1.876.314.169.173	1.802.348.142.400
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	131.913.725.287	195.245.625.937
Tiền		111	131.913.725.287	107.725.766.683
Các khoản tương đương tiền		112	-	87.519.859.254
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	714.222.907.924	514.744.162.116
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	714.222.907.924	514.744.162.116
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	399.876.695.818	419.191.487.867
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	547.548.744.204	386.866.100.577
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	24.045.244.100	43.460.680.459
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	10.000.376.753	8.765.196.185
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(181.717.669.239)	(19.900.489.354)
Hàng tồn kho	11	140	614.972.626.774	659.072.480.786
Hàng tồn kho		141	655.827.927.490	671.519.089.776
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(40.855.300.716)	(12.446.608.990)
Tài sản ngắn hạn khác		150	15.328.213.370	14.094.385.694
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	5.293.609.251	5.471.043.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.618.428.425	8.534.998.834
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	1.416.175.694	88.343.510
Tài sản dài hạn		200	676.706.787.830	689.563.482.819
Các khoản phải thu dài hạn		210	11.062.783.500	11.062.783.500
Phải thu dài hạn khác	9	216	11.062.783.500	11.062.783.500
Tài sản cố định		220	552.477.447.686	576.122.075.504
Tài sản cố định hữu hình	13	221	539.495.915.789	557.830.489.637
- Nguyên giá		222	1.499.217.313.499	1.393.716.105.369
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(959.721.397.710)	(835.885.615.732)
Tài sản cố định vô hình		227	12.981.531.897	18.291.585.867
- Nguyên giá		228	30.499.707.406	27.963.593.153
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(17.518.175.509)	(9.672.007.286)
Tài sản dở dang dài hạn		240	836.397.503	501.493.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	836.397.503	501.493.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	76.500.000.000	76.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	6	251	76.500.000.000	76.500.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	35.830.159.141	25.377.130.815
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	35.830.159.141	25.377.130.815
Tổng tài sản		270	2.553.020.957.003	2.491.911.625.219

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.184.252.062.879	1.329.623.618.886
Nợ ngắn hạn		310	1.184.252.062.879	1.268.775.212.809
Phải trả người bán ngắn hạn	14	311	143.326.623.336	168.378.051.740
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	312	18.509.203.617	33.974.869.212
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	313	11.349.073.322	22.060.661.708
Phải trả người lao động	17	314	389.001.575.516	387.965.379.493
Chi phí phải trả ngắn hạn	18	315	61.987.218.131	158.103.339.240
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	7.697.449.756	24.452.590.694
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	320	497.137.040.502	431.786.042.345
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	19.924.845.652	20.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	35.319.033.047	22.054.278.377
Nợ dài hạn		330	-	60.848.406.077
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	338	-	60.848.406.077
Vốn chủ sở hữu		400	1.368.768.894.124	1.162.288.006.333
Vốn chủ sở hữu	21	410	1.368.653.758.124	1.162.288.006.333
Vốn góp của chủ sở hữu	22	411	500.094.000.000	500.094.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	183.792.535.504	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	1.972.416.636	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	682.723.805.984	476.358.054.193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	450.904.823.610	251.506.436.633
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	231.818.982.374	224.851.617.560
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	71.000.000	71.000.000
Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	115.136.000	-
Nguồn kinh phí		431	115.136.000	-
Tổng nguồn vốn		440	2.553.020.957.003	2.491.911.625.219

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập biểu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Quý 4 năm 2020		Quý 4 năm 2019		Năm kết thúc ngày	
			VND	VND	VND	VND	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	847.947.097.537	847.947.097.537	1.059.850.774.730	3.817.925.016.346	4.411.871.797.236	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(4.307.465.245)	(4.307.465.245)	(113.854.326)	(4.516.183.141)	(619.023.385)	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25,30	10	843.639.632.292	843.639.632.292	1.059.736.920.404	3.813.408.833.205	4.411.252.763.851	
Giá vốn hàng bán		11	(639.345.474.862)	(639.345.474.862)	(832.895.315.916)	(3.062.364.766.267)	(3.482.814.704.917)	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	204.294.157.430	204.294.157.430	226.841.604.488	751.044.066.938	928.438.058.934	
Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	20.352.479.725	20.352.479.725	19.238.416.205	52.113.277.901	58.696.562.884	
Chi phí tài chính	27	22	(1.970.713.737)	(1.970.713.737)	(7.198.900.385)	(18.187.144.376)	(28.749.456.247)	
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(1.889.679.538)	(1.889.679.538)	(4.377.718.980)	(15.184.168.524)	(22.565.989.911)	
Chi phí bán hàng	28,30	25	(40.095.374.985)	(40.095.374.985)	(61.020.188.004)	(136.931.095.574)	(180.273.548.988)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,30	26	(97.627.245.322)	(97.627.245.322)	(66.824.598.377)	(365.310.437.156)	(232.576.791.089)	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	84.953.303.111	84.953.303.111	111.036.333.927	282.728.667.733	545.534.825.494	
Thu nhập khác		31	253.516.865	253.516.865	79.621.310	2.132.218.658	1.863.100.807	
Chi phí khác		32	(361.027.606)	(361.027.606)	(50.225.000)	(1.553.397.078)	(818.610.511)	
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	(107.510.741)	(107.510.741)	29.396.310	578.821.580	1.044.490.296	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31	50	84.845.792.370	84.845.792.370	111.065.730.237	283.307.489.313	546.579.315.790	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	(16.137.375.304)	(16.137.375.304)	(16.153.084.666)	(51.488.506.939)	(96.689.027.413)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	52	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	60	68.708.417.066	68.708.417.066	94.912.645.571	231.818.982.374	449.890.288.377	

Nam Định Việt Nam
 Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Bùi Đức Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

[Signature]

Lê Văn Quang

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Văn Quang

Người lập biểu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	283.307.489.313	546.579.315.790
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	131.681.950.201	117.872.780.232
Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		03	190.150.717.263	19.330.927.889
		04	(7.753.632.848)	244.866.128
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(37.590.349.634)	(46.292.209.343)
Chi phí lãi vay		06	15.184.168.524	22.555.989.911
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu		08	574.980.342.819	660.291.670.607
Thay đổi hàng tồn kho		09	(146.982.095.532)	86.669.269.629
Thay đổi các khoản phải trả		10	15.691.162.286	26.791.444.792
Thay đổi chi phí trả trước		11	(153.361.492.820)	(9.367.421.632)
Tiền lãi vay đã trả		12	(10.275.594.227)	458.441.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		14	(15.184.168.524)	(22.555.989.911)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15	(62.000.000.000)	(103.183.745.155)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	-
		17	(12.073.339.913)	(16.899.772.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	190.794.814.089	622.203.897.198
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(97.566.156.250)	(63.794.531.103)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	-	600.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(958.956.763.524)	(1.268.295.766.595)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	759.478.017.716	1.238.241.104.479
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(76.500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	37.590.349.634	45.692.209.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(259.454.552.424)	(124.056.983.876)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	23.814.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	2.528.552.389.362	2.571.483.817.848
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.514.229.882.317)	(2.855.880.625.169)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.059.181.000)	(240.056.482.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.263.326.045	(500.639.289.321)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(63.396.412.290)	(2.492.375.999)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5 60	195.245.625.937	197.739.255.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64.511.640	(1.253.100)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5 70	131.913.725.287	195.245.625.937

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập biểu

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là: 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2020, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Tỉnh Nam Định cấp, sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 9.835 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 9.989 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp..

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.23 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	727.908.445	473.238.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.185.816.842	107.252.528.375
Các khoản tương đương tiền	-	87.519.859.254
	131.913.725.287	195.245.625.937

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	248.399.749.654	-	279.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	465.823.158.270	-	235.744.162.116	-
	714.222.907.924	-	514.744.162.116	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 7,2%/năm.

(ii) Các khoản trái phiếu mua của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất từ 7,2%/năm đến 8%/năm.

Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con như sau:

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp				
31 tháng 12 năm 2020				
31 tháng 12 năm 2019				
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	150.000.000.000	150.000.000.000	51%	51%
			51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-

Công ty con

Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 76.500.000.000 VNĐ.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng.

7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	39.550.350.551	38.082.005.313
Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company)	218.018.771.155	47.688.899.794
Công ty TNHH Sae-A Trading Co., Ltd	7.187.489.427	11.428.479.452
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	45.043.111.140	107.515.771.663
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	44.110.545.753	83.716.208.642
Công ty TNHH Lifung (Trading) - Express LLC	-	16.800.418.133
Công ty TNHH Product Development Partners	49.132.833.068	-
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	73.128.951.238	-
Phải thu khách hàng khác	71.376.691.872	81.634.317.580
	547.548.744.204	386.866.100.577

8. Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Khác	14.045.244.100	33.460.680.459
	24.045.244.100	43.460.680.459

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng	130.744.000	443.751.490
Ký quỹ, ký cược	606.825.500	606.825.500
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	940.204.000	940.204.000
Phải thu khác từ Công ty con	5.296.118.571	3.000.000.000
Khác	3.026.484.682	3.774.415.195
	10.000.376.753	8.765.196.185
Dài hạn		
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	11.062.783.500	11.062.783.500
	21.063.160.253	19.827.979.685

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2020			31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.867.508.458	8.387.874.096	19.479.634.362
Công ty TNHH Easy Fashion Macao	218.018.771.155	64.483.396.415	153.535.374.740	47.688.899.794	47.688.899.794	-
Commercial Offshore (New York & Company)						
Các khách hàng khác	420.854.992	-	420.854.992	420.854.992	-	420.854.992
	246.201.065.654	-	181.717.669.239	75.977.263.244	56.076.773.890	19.900.489.354

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	6.484.827.992	-	34.646.771.441	-
Nguyên liệu, vật liệu	163.800.875.736	(20.380.406.899)	224.883.774.346	(2.859.047.354)
Công cụ, dụng cụ	702.864.032	-	1.096.012.929	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.319.900.235	-	102.442.379.236	-
Thành phẩm	395.671.803.378	(20.474.893.817)	298.836.401.211	(9.587.561.636)
Hàng hóa	4.847.656.117	-	9.613.750.613	-
	655.827.927.490	(40.855.300.716)	671.519.089.776	(12.446.608.990)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
		VNĐ
Số dư đầu năm	12.446.608.990	17.657.091.642
Tăng dự phòng trong năm	28.408.691.726	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(5.210.482.652)
Số dư cuối năm	40.855.300.716	12.446.608.990

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	933.880.400	3.235.897.638
Chi phí khác	4.359.728.851	2.235.145.712
	5.293.609.251	5.471.043.350
Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất	17.592.923.425	18.203.788.825
Công cụ, dụng cụ	17.268.808.696	7.173.341.990
Chi phí khác	968.427.020	-
	35.830.159.141	25.377.130.815
	41.123.768.392	30.848.174.165

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2020	923.251.390.523	407.211.401.100	34.729.582.698	28.523.731.048	1.393.716.105.369
Mua trong năm	30.391.385.196	70.303.909.252	2.638.618.182	2.167.295.500	105.501.208.130
31 tháng 12 năm 2020	953.642.775.719	477.515.310.352	37.368.200.880	30.691.026.548	1.499.217.313.499
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2020	(487.117.857.675)	(304.983.715.121)	(20.933.399.920)	(22.850.643.016)	(835.885.615.732)
Khấu hao trong năm	(70.992.682.725)	(46.211.708.039)	(3.868.848.768)	(2.762.542.446)	(123.835.781.978)
31 tháng 12 năm 2020	(558.110.540.400)	(351.195.423.160)	(24.802.248.688)	(25.613.185.462)	(959.721.397.710)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2020	436.133.532.848	102.227.685.979	13.796.182.778	5.673.088.032	557.830.489.637
31 tháng 12 năm 2020	395.532.235.319	126.319.887.192	12.565.952.192	5.077.841.086	539.495.915.789

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 20).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoảng 418 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 369 tỷ VNĐ).

14. Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
GJM (HK) Company – A Division of Luenthai International Group	17.322.499.826	4.097.416.116
Công ty TNHH Nhấn mác và Bao bì Maxim Việt Nam	9.475.633.317	6.494.896.029
Công ty TNHH Formosa Taffeta	3.788.670.087	4.238.191.996
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	4.039.272.573	2.772.350.881
Công ty TNHH Thanh Dũng	5.589.028.190	8.085.400.626
Công ty YKK Việt Nam	2.205.452.838	2.580.356.130
Shang Hai Sunway International Ltd.	7.185.814.107	-
Công ty TNHH Lectra Việt Nam	-	5.641.370.251
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	-	5.836.330.600
Victory City Company Limited	-	10.130.726.119
Phải trả cho các đối tượng khác	83.808.681.285	113.493.304.730
	133.415.052.223	163.370.343.478
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	9.911.571.113	5.007.708.262
	143.326.623.336	168.378.051.740

15. Người mua trả tiền trước

	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	6.948.921.027	14.513.769.329
Nhà phân phối sản phẩm chính thức Thịnh Sơn	1.211.103.044	2.346.298.092
Nhà phân phối sản phẩm Uân Nga	-	808.302.393
Nhà phân phối sản phẩm Tâm Khoa	-	2.379.200.890
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nam Long	-	1.414.354.629
Các đối tượng khác	10.349.179.546	12.512.943.879
	18.509.203.617	33.974.869.212

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	322.557.115	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	805.398.689	722.187.529
Thuế nhập khẩu	79.020.596	359.053.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.142.096.922	20.653.589.983
Các loại thuế khác	-	325.831.081
	11.349.073.322	22.060.661.708

17. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	74.613.138.517	77.130.585.229
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	169.454.007.300	164.454.007.300
Tiền thưởng phải trả người lao động	144.934.429.699	146.380.786.964
	389.001.575.516	387.965.379.493

18. Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí tiền lương phép	33.853.909.676	31.565.711.170
Chi phí bảo hộ lao động	-	40.775.467.642
Chi phí cơm ca	3.227.652.449	55.833.818.001
Chi phí kỷ niệm thành lập 30 năm	-	625.418.018
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	23.295.499.577	28.176.433.434
Khác	1.610.156.429	1.126.490.975
	61.987.218.131	158.103.339.240

19. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	777.775.698	768.180.217
Bảo hiểm xã hội	-	493.145.987
Bảo hiểm y tế	-	50.474.242
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.923.650
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	2.641.538.125	2.665.915.112
Phải trả cổ tức	184.647.000	9.243.828.000
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	750.064.419	482.346.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.343.424.514	10.746.776.699
	7.697.449.756	24.452.590.694

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 33).

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2020		Trong năm		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	28.858.985.658	28.858.985.658	479.756.746.491	573.328.876.164	122.431.115.331	122.431.115.331
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	-	-	469.754.338.986	523.161.447.968	53.407.108.982	53.407.108.982
Vay USD - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	468.278.054.844	468.278.054.844	1.588.861.218.850	1.376.530.982.038	255.947.818.032	255.947.818.032
	497.137.040.502	497.137.040.502	2.538.372.304.327	2.473.021.306.170	431.786.042.345	431.786.042.345
Vay dài hạn						
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (iv)	-	-	-	60.848.406.077	60.848.406.077	60.848.406.077
	-	-	-	60.848.406.077	60.848.406.077	60.848.406.077
	497.137.040.502	497.137.040.502	2.538.372.304.327	2.533.869.712.247	492.634.448.422	492.634.448.422

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/232413/HĐTD ngày 6 tháng 5 năm 2020 có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng (đến ngày 30 tháng 4 năm 2021). Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay. Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có). Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 3,1%/năm đến 3,3%/năm.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24053.19.775.2224835.TD ngày 30 tháng 6 năm 2019 có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất/gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 3%/năm. Toàn bộ khoản vay đã được thanh toán vào tháng 12 năm 2020.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chính nhánh Nam Định theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 13 tháng 10 năm 2020 có hạn mức tín dụng là 500 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 13 tháng từ ngày 13 tháng 10 năm 2020. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 2,0% đến 2,8%/năm.

- (iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 27 tháng 5 năm 2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2017/232413/HĐTD tháng 2 năm 2017 có hạn mức cho vay là 240 tỷ VNĐ, cho vay bằng VNĐ và USD. Với mục đích vay là để đầu tư xây dựng dự án khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng - Nghĩa Hưng tại xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Thời hạn cho vay là 7 năm tính từ ngày giải ngân lần đầu trong đó thời gian ân hạn là 1 năm. Hình thức đảm bảo vốn vay là toàn bộ các hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hợp đồng đảm bảo khác được kí kết giữa ngân hàng, bên đi vay và bên thứ ba ở mọi thời điểm. Khoản vay được hoàn trả hàng năm, trong vòng 7 năm với thời gian ân hạn 1 năm, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và lần trả cuối cùng là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay thực tế là 9,5%/năm (nếu giải ngân bằng VNĐ) và 5%/năm (nếu giải ngân bằng USD), điều chỉnh 6 tháng một lần. Toàn bộ khoản vay đã được thanh toán vào tháng 10 năm 2020.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XDCB VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	271.443.925.400	933.559.877.540
Phát hành cổ phiếu trong năm	23.814.000.000	-	-	-	-	23.814.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	449.890.288.377	449.890.288.377
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(18.491.303.428)	(18.491.303.428)
Tạm ứng cổ tức (ii)	-	-	-	-	(225.042.300.000)	(225.042.300.000)
Các khoản khác (iii)	-	-	-	-	(1.442.556.156)	(1.442.556.156)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	476.358.054.193	1.162.288.006.333
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	476.358.054.193	1.162.288.006.333
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	231.818.982.374	231.818.982.374
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(25.453.230.583)	(25.453.230.583)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	682.723.805.984	1.368.653.758.124

22. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	119.560.800.000	23,91%	117.292.800.000	23,45%
Ông Bùi Việt Quang	56.750.400.000	11,35%	56.750.400.000	11,35%
Bà Nguyễn Thị Đào	36.991.320.000	7,40%	36.991.320.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	64.800.000.000	12,96%	64.800.000.000	12,96%
Các cổ đông khác	221.991.480.000	44,39%	224.259.480.000	44,84%
	500.094.000.000	100%	500.094.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm 2020	ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	500.094.000.000	476.280.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	23.814.000.000
Vốn góp cuối năm	500.094.000.000	500.094.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(225.042.300.000)

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.400		50.009.400	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.400		50.009.400	
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400		50.009.400	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.400		50.009.400	
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400		50.009.400	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	5.561.277	4.144.798

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thanh phẩm	2.929.904.640.979	3.691.469.040.838
Doanh thu dịch vụ gia công	888.020.375.367	720.402.746.398
	3.817.925.016.346	4.411.871.787.236

25. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.312.820.240.290	2.849.553.082.561
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	749.544.525.977	633.261.622.356
	3.062.364.766.267	3.482.814.704.917

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	37.590.349.634	45.692.209.343
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.522.928.267	13.004.353.541
	52.113.277.901	58.696.562.884

27. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.184.168.524	22.555.989.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.002.975.852	6.193.466.336
	18.187.144.376	28.749.456.247

28. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.400.794.774	6.858.937.428
Chi phí khấu hao	3.992.037.806	2.013.420.438
Chi phí nhân công	2.530.330.157	2.876.437.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.608.471.044	149.612.233.337
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.399.461.793	18.912.520.256
	136.931.095.574	180.273.548.988

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.399.637.394	7.397.622.861
Chi phí khấu hao	22.514.860.489	24.360.243.112
Chi phí nhân công	97.202.052.842	107.490.690.604
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	161.817.179.885	9.356.717.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.007.015.010	53.778.203.896
Các khoản chi phí khác	39.369.691.536	30.193.313.255
	365.310.437.156	232.576.791.089

30. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Nguyên vật liệu	1.845.538.571.088	2.158.250.091.693
Nhân công	1.311.437.122.278	1.327.864.102.002
Khấu hao	131.845.699.913	117.872.780.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.969.004.689	363.490.174.043
Chi phí khác	113.450.742.303	196.563.481.704
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	161.817.179.885	9.356.717.361
	3.799.058.320.156	4.173.397.347.035

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	283.307.489.313	546.579.315.790
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Chi phí không được trừ	888.280.562	1.638.550.979
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(489.054.322)	(2.441.532.983)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	3.003.934.281	489.054.322
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	286.710.649.834	546.265.388.108
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)	58.536.230.274	125.640.502.087
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	228.174.419.560	420.624.886.021
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	5.853.623.027	12.564.050.209
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	45.634.883.912	84.124.977.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51.488.506.939	96.689.027.413

(*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất ("dự án đầu tư mở rộng") tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và miễn 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

32. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	10.806.070.636	3.275.281.325

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu Chi phí kiểm tra sản phẩm và chi phí hoạt động	15.331.993.191 34.192.300.853	65.174.449.595 14.953.243.722
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	Góp vốn Trả hộ tiền lương nhân viên	- 4.346.793.644	76.500.000.000 -

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	31 tháng 12 năm 2020		
		Phải trả người bán VNĐ	Phải thu khác VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	9.911.571.113	-	2.641.538.125
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	-	5.296.118.571	-
		9.911.571.113	5.296.118.571	2.641.538.125

Các bên có liên quan	Quan hệ	31 tháng 12 năm 2019		
		Phải trả người bán VNĐ	Phải thu khác VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	5.007.708.262	-	2.665.915.112
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	-	3.000.000.000	-
		5.007.708.262	3.000.000.000	2.665.915.112

34. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Lương và các lợi ích khác	2.389.161.849	2.960.941.571

35. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Trong năm tới	4.145.224.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	16.580.898.140	16.580.898.140
Sau 5 năm	94.070.005.535	98.215.230.070
	114.796.128.210	118.941.352.745

36. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

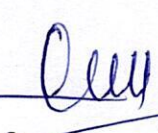
Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

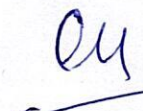
37. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 1 năm 2021


Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
Người lập biểu

Số: 03/2021/CV-MSH
(V/v: về việc CBTT của
công ty đại chúng)

Nam Định, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Thực hiện quy định Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 6/10/2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP May Sông Hồng xin công bố giải trình đối với số liệu kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính năm 2020 chênh lệch với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm 2019 từ 10% trở lên như sau:

Nguyên nhân giảm doanh thu và lợi nhuận quý 4 năm 2020:

- Doanh thu và lợi nhuận quý 4 năm 2020 giảm hơn so với cùng kỳ là do ảnh hưởng của dịch Co vid 19, các hợp đồng và đơn hàng FOB của khách hàng thông báo tạm dừng xuất, hoặc hủy, công ty trích dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, làm giảm doanh thu và lợi nhuận (trước thuế) tương ứng là 20% và 24%.

Chi tiết như sau

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Q4 - 2019	Q4 - 2020	Tăng giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,059,850,774,730	847,947,097,537	-211,903,677,193	-20
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,059,736,920,404	843,639,632,292	-216,097,288,112	-20
Giá vốn hàng bán	832,895,315,916	639,345,474,862	-193,549,841,054	-23
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	226,841,604,488	204,294,157,430	-22,547,447,058	-10
Chi phí bán hàng	61,020,188,004	40,095,374,985	-20,924,813,019	-34
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66,824,598,377	97,627,245,322	30,802,646,945	46
Lợi nhuận (lỗ) khác	29,396,310	-107,510,741	-136,907,051	-466
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	111,065,730,237	84,845,792,370	-26,219,937,867	-24
Thuế TNDN	16,153,084,666	16,137,375,304	-15,709,362	-0.10
Lợi nhuận sau thuế	94,912,645,571	68,708,417,066	-26,204,228,505	-28

Công ty cổ phần May Sông Hồng kính gửi nội dung giải trình như trên.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Hành chính
- Lưu Người quản trị cty

CTCP MAY SÔNG HỒNG
Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Đức Thịnh